TRUNG GIANG KÝ SỰ – kỳ 7

Hành Vân

Lần thứ ba tôi lại xuống Phú Mỹ, lần đi này là nhằm xác minh về ngôi Linh Bửu Tự ngày xưa, nhất là phải tìm được hình ông thủ tọa Đê. Trưa ngày hôm đó, chú Huệ Minh đã bảo vợ gọi chú Hai Lùn đến chở tôi lên chùa ở ấp 1. Tới nơi, tôi bảo người lái xe:

– Chú đợi sư, nghe.

Chánh điện Linh Bửu Tự ở ấp 1, xã Tân Hòa Thành ngày nay.

Tôi đi thẳng vào bên trong chùa. May sao hôm đó có thầy Quán Đức ở chùa. Thầy dẫn tôi vào chánh điện, đi mặc áo tràng rồi ra đốt tám cây nhang đưa tôi cúng khắp các bàn thờ từ trong nhà Tổ ra đến chánh điện và ngoài sân. Sau đó, thầy mời tôi và chú Hai Lùn vào phòng khách uống nước, ăn trái cây.

Thầy Quán Đức, giám tự chùa Linh Bửu Tự ở xã Tân Hòa Thành.

Mới đêm kia, hôm mùng 6 tháng 11 âm lịch, chùa Linh Bửu Tự đã mở hội hoa đăng cúng vía Phật A-di-đà. Chùa có một mình thầy, không ai phụ quét dọn nên bây giờ hoa, trái, cờ, đèn, bàn ghế… bày ra làm lễ còn để ngổn ngang lung tung. Khi tôi hỏi thăm về chùa Linh Bửu Tự, thầy cứ "Hình như…" hoài và cuối cùng đã gợi ý đưa tôi đi gặp mấy người con của ông Đê. Điều này thật ngoài những dự định của tôi, phải chi những lần trước tôi biết được tình hình này thì đâu cần phải đi Phú Mỹ đến lần thứ ba.

Thủ tọa Đoàn Ngọc Đê (*1894 – 1946*),
hình thờ tại chùa Linh Bửu Tự hiện nay.

Với nhiệt tình sốt sắng, thầy Quán Đức đã giúp tôi chụp hình ông Đoàn Ngọc Đê trên bàn thờ Tổ của chùa rồi dẫn đường đưa chúng tôi đến nhà bà Chín Tiễn, người con gái út của ông Đê. Chúng tôi chạy xe khoảng gần 1km thì đến nhà bà Chín. Thầy Quán Đức đã vào nhà nói chuyện một lát, rồi sau đó chở bà Chín đưa chúng tôi đến mộ.

Mộ ông Đoàn Ngọc Đê đã được con trai ông cho dời về khu mộ họ Đoàn từ bốn năm trước. Khu mộ họ Đoàn ở Phú Mỹ được xây dựng giữa những cánh đồng lúa, nền cao khoảng tám tấc, mặt tráng xi-măng sạch sẽ, bốn phía rào lưới B.40. Trong khu mộ có hai tấm bia nhỏ và ba cái tháp: một tháp nhỏ nằm trong cùng là tháp chứa cốt của ông bà sơ (*ông bà nội của ông Đê*), một tháp lớn nằm giữa chứa cốt của 56 người họ Đoàn, và tháp ngoài cùng thờ cốt ông Đê.

Tháp đầu tiên màu vàng là tháp thờ ông Đoàn Ngọc Đê – người thành lập chùa Linh Bửu Tự vào năm 1929 và làm thủ tọa của chùa này đến đầu năm 1946.

Tôi chụp hình khu mộ, hình các cánh đồng lúa đang chín xung quanh và mời bà Chín đứng kế bên tháp thờ cha mình chụp kỷ niệm. Tôi hỏi thăm bà:

– Cô Chín chắc ngoài 60?

Bà đáp:

– Tết này tui được 71 rồi, thầy.

– Ông cụ thân sinh của cô thọ không?

– Tui không nhớ, hình như 46 tuổi đó, thầy. Mà tui không chắc nữa.

Trong tấm hình ông thủ tọa Đê thờ tại Linh Bửu không có ghi tên, tuổi. Tấm bia gắn nơi tháp của ông cũng không có ghi tuổi. Tấm bia này là tấm bia cũ nơi mộ của ông thủ tọa Đê được con cháu đem về đây khi đi hốt cốt.

Tấm bia nơi mộ ông thủ tọa Đoàn Ngọc Đê, làm năm 1974.

Trên tấm bia ghi:

1974
TRỤ TRÌ CỬU
LINH-BỬU-TỰ
THỦ TỌA
ĐOÀN NGỌC ĐÊ
TỬ 29-2 AL 1946

Lần này, đi thăm mộ mà cả thầy Quán Đức, tôi và bà Chín đều quên mang theo nhang. Thôi thì cũng đã ra tới nơi đây thăm chơn linh ông cụ, tôi đứng chắp tay trước tháp nói vài lời cầu nguyện hướng về người quá cố và cho con cháu của ông. Bà Chín thay mặt gia đình nói lời cảm ơn tôi và thầy Quán Đức. Đồng thời, bà cũng đã nhắc đến ý định dời tháp cha về chùa Linh Bửu Tự hiện nay, như khi nãy trên chùa thầy trụ trì có nói với chúng tôi.

Chúng tôi về đến Tịnh xá Mộc Chơn lúc gần 5 giờ. Tịnh xá không có ai. Sư Minh Khánh đang ở Tịnh xá Trung Tâm, còn sư Minh Hằng thì đang đi tu thiền ở gần Phan Thiết, khóa tu thứ 6 của Hệ phái. Khi sáng, lúc tôi ghé đây, chú Út Chùa đã qua chào và đưa hai chùm chìa khóa cho tôi rồi đi. Tôi lấy chìa khóa trong giỏ ra mở cửa bếp, lục tìm một ít gì đó đem ra nấu ăn tạm.

Đến khi trời gần tối, tôi đi bật một vài bóng đèn trong tầng trệt và ngồi chơi nơi bộ bàn ghế đá. Một lát, chú Chín Danh qua thăm. Nghe mấy nhỏ nói có quý sư về, chú mừng lắm nên liền đi qua tịnh xá. Ba tháng trước, ở tịnh xá mới xây này có hòa thượng Giác Hiệp với ba sư và hai tập sự về ở, các chú và bà con Phật tử ở đây rất mừng. Vậy mà ở được ít lâu đã giải tán hết, chỉ còn một mình sư Hằng, ai cũng tiếc.

Khi nghe tin tôi mới vừa thăm khu mộ họ Đoàn, chú nói:

– Trò cũng họ Đoàn, sư. Khu mộ đó trò cùng với bà con trong họ làm đó.

– Trời đất, vậy mà lâu nay chú không cho sư biết!

– Trò đâu có biết là sư đi tìm hiểu chuyện đó.

Rồi chú cho hay là dòng họ Đoàn đã từ miền Bắc Việt vào vùng này lập nghiệp khoảng 300 năm nay. Chú gọi ông Đê bằng bác. Chị Chín Tiễn còn nhỏ lắm khi bác Đê của chú mất, để mai chú sẽ đưa anh Sáu Tầm lên tịnh xá cho tôi gặp. Tôi bảo:

– Được vậy thì hay quá rồi, nhưng để sư đi đến nhà gặp ông cụ đó thì hơn, để ông đi xa chi cho cực.

Chú đáp:

– Không sao đâu sư, cứ để trò lo.

Chú Chín Danh vừa về một lát thì chú Huệ Minh dẫn một ông bạn qua giới thiệu với tôi:

– Huynh đây là Tư Điều, pháp danh Thiện Nghĩa. Mai huynh sẽ dẫn sư đi gặp chị Hai Phấn, người lúc nhỏ đã từng chèo ghe chở Tổ sư nhiều lần.

Tôi cám ơn hai chú lắm và hẹn sau 9 giờ mới đi được. Nhân lúc hai chú ngồi chơi, tôi đã tranh thủ tìm hiểu về mấy danh từ "rạch", "con kinh", "sông" và "cái vàm". Theo lời giải thích của hai chú, tôi hiểu được rằng "kinh" là một con sông nhân tạo, thường thẳng và không lớn lắm; "vàm" là cái cửa của dòng nước chảy, vàm sông nghĩa là cửa sông; "rạch" là những dòng nước nhỏ như suối, nối các sông với nhau, hay từ sông tẻ ra đâu đó; còn "sông" thì dĩ nhiên khác ba thứ kia… Sáng tỏ được mấy danh từ này, tôi đã hiểu được bài viết của Ni sư Đồng Liên in trong quyển luận văn tốt nghiệp của đại đức Giác Trí.

Sáng hôm sau, chú Chín Danh mang một tô bánh canh to sang cúng dường tôi. Trong khi chú ngồi chơi kế bên, tôi đã hỏi thăm về nhóm tụng niệm của các chú lâu nay hoạt động thế nào? Chú Chín cho biết: Nhóm này đã hoạt động hơn mười mấy năm nay, do chú đứng đầu, thường đi hộ niệm đám tang các nơi, làm luôn các khâu cúng thất, cúng giỗ, xả tang... Khoảng hơn 5 năm trước, các chú đã về Mộc Chơn xin sư bà chứng minh cho thành lập Đạo tràng Bạch Liên Hoa. Kể từ khi thành lập đạo tràng, nhóm này đã hoạt động mạnh hơn, hiện có hơn 20 thành viên. Do chú đứng đầu nhóm nên mọi người hay gọi tắt là Đạo tràng Chín Danh. Hiện nay tầm hoạt động của đạo tràng đã ra ngoài tỉnh Tiền Giang, lên tới tận Thành phố Hồ Chí Minh hoặc xa hơn nữa. Bây giờ, nhà nào có nhu cầu thì cứ liên lạc, Đạo tràng Bạch Liên Hoa sẵn sàng đáp ứng, nếu cần cũng có thể tụng suốt hơn tám tiếng cho đến khi mềm thì thôi!

Tôi không khỏi giật mình với câu nói thản nhiên "Tụng cho đến khi mềm thì thôi!" của chú Chín. Không ngờ chuyện tụng cho mềm xác chết này đã được phổ biến đến mức trở thành bình thường như cách nói của chú. Có lẽ chỉ có Phật giáo Việt Nam mới có việc này! Từ Tịnh thất Quan Âm ở huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng của thầy Giác Nhàn, phong trào tụng niệm suốt tám tiếng kể từ khi chết cho cái xác được mềm lại đã lan rộng nhiều nơi. Rất nhiều người hiếu kỳ đã tin rằng xác chết mềm lại là dấu hiệu được vãng sanh về cõi Tịnh độ của Phật A-di-đà, theo như lời giải thích của thầy Giác Nhàn. Theo tôi, việc này là phi Phật pháp.

Ngày hôm sau, chú Chín Danh đã đưa ông Sáu Tầm đến Tịnh xá Mộc Chơn gặp tôi như đã hứa. Ông Sáu Tầm là con trai ông Đê, năm nay đã 82 tuổi. Ông sanh năm 1930, khi Linh Bửu Tự vừa thành lập xong, cho nên cả tuổi thơ của ông gắn liền với Linh Bửu Tự; từng pho tượng, từng cánh cửa… ông đều biết rõ. Sau khi trao đổi hơn một tiếng với ông, tôi đã được biết nhiều thông tin quan trọng mà có lẽ ngoài ông ra không ai cung cấp được.

Ông Sáu Tầm, người đã gắn bó nhiều năm với ngôi Linh Bửu Tự ngày xưa.

Linh Bửu Tự được thành lập vào năm 1929 trên một khu đất rộng bốn mẫu do Bà lớn Mầu ở Mỹ Tho cho. Từ năm 1927, cha ông Sáu Tầm là ông Đoàn Ngọc Đê đã theo học đạo với thầy Trần Phong Sắc (*1873 – 1928*), người Tân An.

Vào đầu thế kỷ XX, thầy Trần Phong Sắc nổi tiếng là một dịch giả tài giỏi ở miền Nam Việt Nam. Thầy có tên khai sinh là Trần Đình Diệm, tự là Phong Sắc, bút hiệu Đằng Huy, vốn là một nhà giáo dạy môn Luân lý ở Trường Tiểu học Tân An. Với sự nghiệp dịch thuật và sáng tác lớn lao, thầy đã được quê hương tôn vinh là một danh nhân văn hóa và nay ở thị xã Tân An – tỉnh Long An có một con đường được hân hạnh mang tên Trần Phong Sắc. Sinh thời, Trần Phong Sắc đã dịch hơn 40 tác phẩm văn học cổ kim Trung Quốc ra tiếng Việt như: *Phong Thần*, *Ngũ Hổ Bình Tây*, *Tam Quốc Chí*, *La Thông Tảo Bắc*, *Tiết Nhơn Quý Chinh Đông*, *Nhạc Phi Diễn Nghĩa*, *Anh Hùng Náo Tam Môn Giai*, *Phong Kiếm Xuân Thu*, *Tàn Đường*, *Tây Hán*, *Tái Sanh Duyên*, *Càn Long Hạ Giang Nam*, *Tây Du Diễn Nghĩa*, *Đông Du Bát Tiên*, *Nhị Thập Tứ Hiếu*, *Huấn Nữ Quốc Âm Ca*, *Ấu Niên Tất Độc* (*sách giáo khoa*), *Tây Quy Trực Chỉ* (*sách Phật giáo*) v.v... Việc làm đó của thầy đã đem lại những món ăn tinh thần yêu thích cho người Việt Nam đương thời và đã góp phần phổ biến mạnh mẽ tiếng quốc ngữ đến mọi tầng lớp người Việt Nam.

Ngoài sự nghiệp giảng dạy và phiên dịch, thầy Phong Sắc còn sáng tác được nhiều bài ca như *Lưu Thủy Hành Vân*, *Dạ Cổ Hoài Lang*, *Tây Thi*, *Xuân Tình*, *Cửu Khúc Giang Nam*, *Tứ Đại Cảnh*, *Ngũ Điểm*... và nhiều tuồng cổ như *Đinh San Chinh Tây*, *Hạng Võ Biệt Ngu Cơ*… Đặc biệt, thầy Trần Phong Sắc ăn chay trường từ năm 10 tuổi và niệm Phật cũng nhiều năm. Thầy tu hành đắc lực, có phép lạ và biết trước giờ vãng sanh của mình. Kinh nghiệm một đời tu hành đó đã được thầy viết thành tác phẩm *Lão Nhơn Đắc Ngộ* vào năm 1926 để

khuyên thế nhân chí tâm niệm Phật cầu sanh về nước Cực Lạc của đức Phật A-di-đà.[1]

Sau thời gian theo học với thầy Trần Phong Sắc, ông Đê đã tìm đất lập chùa. Biết Bà lớn Mầu có nhiều đất, ông xuống tận Mỹ Tho tìm gặp bà xin đất cất chùa. Khi nghe ông trình bày nguyện vọng của mình, bà đã hỏi:

– Chú cần bao nhiêu đất để cất chùa?

Ông đáp:

– Dạ cần khoảng hai mẫu.

Bà lớn nói:

– Hai mẫu mà làm gì, tôi cho chú luôn bốn mẫu để có đất trồng trọt cho chùa nữa!

Có đất rồi, ông Đê mới về lo vận động cất chùa lên, đặt tên là Linh Bửu Tự. Khi Linh Bửu Tự cất lên rồi thì bà con trong vùng về chùa cúng kiến còn đông hơn về hai chùa Phú Khánh và Long Hội ở hai xã kế bên. Linh Bửu Tự tọa lạc nơi chỗ hoang sơ, gần chùa chỉ có hai ngôi nhà là nhà cha mẹ ông Sáu và nhà cô của ông thôi. Như nói Linh Bửu Tự thuộc **phái** Tịnh Độ Cư Sĩ thì nói vậy không chính xác. Linh Bửu Tự quả thật do một cư sĩ sáng lập và trụ trì, chuyên tu tịnh nghiệp, nhưng sự thờ cúng không giống với các chùa thuộc phái Tịnh Độ Cư Sĩ. Về sự truyền thừa thì ông Đê học từ thầy Trần Phong Sắc, mà vị thầy này lại xuất thế trước Tông sư Minh Trí của phái Tịnh Độ Cư Sĩ. Vậy ta nói: "Linh Bửu Tự của ông Đoàn Ngọc Đê thuộc về **tông** Tịnh độ Cư sĩ" thì chính xác, bởi vì tông là chung về pháp (*pháp cư sĩ tu tịnh nghiệp để đắc tịnh độ*), còn phái là có giáo hội cụ thể.

Theo lời yêu cầu và những câu hỏi gợi ý của tôi, ông Sáu đã dần dần mô tả lại được khung cảnh ngôi Linh Bửu Tự ngày xưa của cha mình. Nghe ông kể, tôi lấy giấy bút ra vẽ lại sơ đồ Linh Bửu Tự. Ngôi chùa do ông Sáu mô tả lại cũng bộn bề lắm chứ không đơn giản. Đầu tiên, từ xóm đi theo con đường đất rộng 3m dài một cây tư (*1,4km*) thì lên đến chùa. Vừa vào đến chùa thì có một ao sen chắn trước mặt, đường đi tách thành hai cho nam rẽ phải (*là bên tả của chủ*), nữ rẽ trái (*là bên hữu của chủ*), mỗi lối đi đều có một cổng, hai bên lối đi đều có trồng cây và xén thành hàng. Phía sau ao sen có cột phướn, vị trí nằm ngang với hai cổng, khi xưa thỉnh thoảng Tổ sư Minh Đăng Quang lại ra chân cột phướn ngồi nhìn ra xa vào buổi chiều tà. Từ cổng vô thêm mấy mét là chánh điện, hai lối đi vẫn bọc hai bên chánh điện, đến phía sau chánh điện mới có cửa đi vô. Khi vừa vào cửa chánh điện thì gặp ngay bàn thờ Ngọc Đế. Hai bên cửa là bàn thờ Phật Mẫu và bàn thờ Quan Âm, nằm sát vách sau của chánh điện. Vô trong chánh điện có bàn thờ Phật Tổ dựa lưng bàn thờ Ngọc Đế. Trong chánh điện có bốn cột cái. Phía trước có bàn thờ Phật đứng (*Bồ-tát đản sinh*), Phật tử quỳ trước bàn thờ đó mà cúng. Vách trước chánh điện có bàn thờ đức Hộ Pháp đứng quay mặt vào, hai bên hông bàn thờ có hai cửa ra vào, thường đóng. Vách trước còn có hai cửa sổ chia đều hai bên, ngay phía trong cửa là nơi để trống

[1] Đoạn viết về thầy Trần Phong Sắc này đã tham khảo những thông tin đăng trên mạng.

sấm và hồng chung lớn cỡ hơn một ôm (*cỡ đó là dưới hai tạ*). Mỗi bên vách chánh điện có bốn cửa sổ. Chánh điện không có hành lang, nền cao tám tấc và vuông khoảng 10m (*theo diện tích ô đất ông Sáu chỉ cho tôi*). Trên chánh điện có lưỡng long tranh châu.

Cách phía sau chánh điện khoảng 2,5m là nhà vãng, nền cao bốn tấc, đức Địa Tạng đứng quay mặt ra, bàn thờ đặt gần vách trước. Hai bên nhà vãng là Đông lang và Tây lang, thường đóng cửa, không ai ở. Phía sau nhà vãng lại có một dãy nhà dài trùm hết, có bảy phòng.

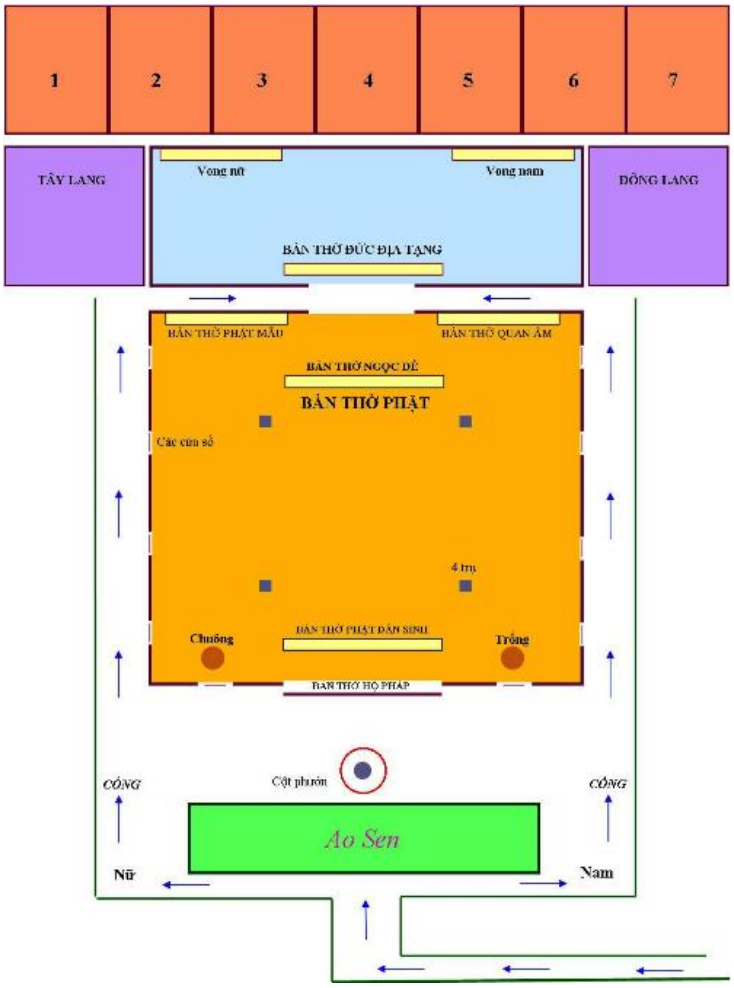

Sơ đồ Linh Bửu Tự ngày xưa, được vẽ lại theo lời kể của ông Sáu Tầm.

Đầu năm 1946 ông Đoàn Ngọc Đê đã từ trần. Ông Sáu kể: Cha của ông đã bị bệnh nhẹ gần một tháng thì mất. Sau khi cúng rằm tháng giêng thì ông Đê bị bệnh, nhưng ít lâu đã khỏi. Sau đó ông Đê lại bị bệnh, ông bảo là lần này thấy trong người lạ lắm và đến cuối tháng 2 âm lịch ông đã tạ thế. Tôi hỏi:

– Cha của cụ thọ bao nhiêu tuổi?

– 53 tuổi.

Tôi ngồi tính dùm cụ:

– 53 tuổi Ta là 52 tuổi Tây, tức sinh năm 1894, là năm Giáp Ngọ. Cụ sinh năm 1930, cũng là tuổi Ngọ, nhỏ hơn cha ba giáp đó.

Và tôi hỏi ông Sáu về Tổ sư Minh Đăng Quang, ông kể:

– Khi ngài lên Linh Bửu Tự, ngài đã kê một miếng ván bảy tấc trên mấy viên gạch nằm gần đức Bồ-tát Hộ pháp, còn hai đệ tử của ngài nằm bên kia. Tức là hai miếng ván kê đầu quay vào đức Bồ-tát ở giữa. Khi thuyết pháp, ngài kê sàn sau bàn thờ đức Địa Tạng, chỗ giữa hai bàn thờ vong mà ngồi giảng.

Sau khi xác định được hai điểm đó theo trong bản sơ đồ, tôi lại hỏi:

– Thế chùa nhà cụ bị phá năm nào?

– Năm 50, sư.

Vào năm 1950, do sự hoạt động của "phe Ta" ở gần chùa, quân Pháp đã vào đốt cháy hết những dãy nhà sau của chùa, chỉ còn lại tòa chánh điện là không bị cháy. Qua năm sau, bà con trong đạo đã họp bàn dời chùa về chỗ hiện nay, chỗ cũ bỏ hoang, đến thời Ngụy bị Mỹ thả bom tan nát hết chánh điện. Như thế, một tấm gương Linh Bửu Tự cũng đã cho ta thấy được vạn vật vô thường, trong cái vô cùng thì mọi chuyện trên cuộc đời này có khác nào bèo dạt mây trôi, mỏng manh, phù phiếm!

Chùa Linh Bửu Tự hiện nay do nhóm kế nghiệp ông Đoàn Ngọc Đê xây lại nơi khu đất khác, nên ông Đoàn Ngọc Đê chỉ là một trong những người sáng lập chùa mà thôi.

Ông Sáu Tầm dè dặt hỏi tôi:

– Hỏi thật sư, tui có nên dời tháp cha về Linh Bửu Tự hiện nay không?

Tôi đáp:

– Nếu tốt hơn thì dời. Hiện nay Linh Bửu Tự đang xây dựng linh tinh, sân vườn ngổn ngang chắc cụ cũng biết; chỗ đất ba cái tháp bị thấp, nước đọng, lại gần ngã tư đường có xe chạy nhiều động đất. Còn khu mộ tháp họ Đoàn thì khang trang hơn, yên tĩnh, thoáng, nói chung là tốt hơn nhiều. Tháp mới làm vài năm nay, không nên dời nữa.

– Trên Linh Bửu Tự sư có thấy một cái tháp mới không?

– Sư không để ý mấy cái tháp ốm tong teo đó. (*Rộng khoảng bảy tấc.*)

– Cái mới làm là để cho ông Bảy Tác. Hồi ông về Linh Bửu Tự xin làm tháp, thầy Quán Đức có về hỏi trò là có nên cho làm hay không?

– Theo sư biết thì trong Phật pháp, tháp chỉ làm cho những bậc cao Tăng đại đức, những bậc đắc đạo có nhiều đệ tử Tăng, tục, vì kính ngưỡng thầy mà họ làm tháp tôn thờ. Còn người xuất gia bình thường hay hàng cư sĩ thì đừng nên làm tháp, bị tổn phước, ảnh hưởng cả con cháu trong dòng họ.

Đến gần 10 giờ sáng hôm đó, tôi, ông Sáu Tầm và chú Tư Điều đã cùng nhau đón xe buýt đi ra Tân Hiệp. Khi xe đến cầu vượt đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương thì ông Sáu xuống xe để về nhà phía dưới cầu. Chúng tôi tạm biệt ông rồi tiếp tục cuộc hành trình của mình. Trước khi đi, hai thầy trò đã bàn với nhau là sẽ ghé Ngọc Hiệp xin cơm ăn trưa rồi mới đến nhà chị Hai Phấn của chú Tư. Tuy bàn vậy, nhưng khi ở Ngọc Hiệp, chúng tôi lại

muốn mời bà Hai Phấn đến tịnh xá gặp mặt luôn để cho các sư cô cũng được biết bà. Khoảng hơn 1 giờ thì chú Tư đã đưa chị của mình đến. Bà Hai Phấn tướng người nhỏ nhắn, đầy đặn, tánh xuề xòa vui vẻ. Bà kể lúc bà còn nhỏ tám, chín tuổi, mỗi sáng ở nhà nấu cơm trưa xong là cha bảo bà chèo ghe vào cốc chở thầy ra thọ trai.

Mọi người ngồi uống nước hỏi thăm nhau một lát rồi xin phép các sư cô để đi về. Tôi và chú Tư lại đón xe buýt xuống Cầu Bến Chùa thăm cụ Nhựt Quang (*ông Bảy Tác*) để xem mặt sau tờ chứng điệp Tổ sư đã cấp cho cụ. Mặt sau tờ giấy đó đã được dán giấy phủ kín. Chú Tư nhớ là lúc trước có được xem tờ giấy này, nó chưa được dán và còn có một mặt khác với mặt trước nữa, mặt đó có chữ ký xoáy tròn của Tổ sư. Còn tôi thì cũng đã biết các chứng điệp Tổ sư cấp cho đệ tử thường có hai mặt với hai nội dung khác nhau.

Gặp lại cụ Nhựt Quang lần này tôi mới biết là cụ bị yếu mắt. Vì yếu mắt nên cụ đâu biết tôi là ai, đến khi tôi rán nhắc thì cụ mới biết "sư lần trước xuống với Hải (*Minh Hằng*)" là tôi. Khi nãy, lúc ra mở cổng nhà từ đường cho chúng tôi vào, ông cụ đã cầm theo một cây xiên cá có hai râu thép nhọn hoắt. Tôi chẳng hiểu sao, đến khi thấy cụ trở đầu cây để xeo cái cổng đã bị gãy mỗi bên hai bản lề, tôi thấy thương ông già quá. Lúc ngồi chơi uống nước, ông tâm sự nghe mà thương:

– Như mình bây giờ là không có thầy, mắt lờ, tai điếc nặng, tình bạn đạo cũng không có, thôi rán sống cho hết đời chớ biết sao!

Ôi chao, ông cụ vẫn chưa thấy được con đường đi trong kiếp nhân sinh, vẫn chưa có được một sự an trú tối thiểu của người tu hành! Nếu ông biết lấy Pháp làm thầy thì dù trong hoàn cảnh nào cuộc đời ông vẫn có ánh sáng. Phải chi có một huynh đệ nào chịu về đây ở cho ông cụ có bạn. Nhưng lần này về Trung Tâm tôi sẽ nhắc sư Nhãn thưa hòa thượng Giác Toàn cho sửa lại cái cổng, để mỗi lần ông cụ mở khóa thấy tội quá.

Sáng hôm sau trời nắng đẹp, tôi qua chú Huệ Minh hỏi nhà bà con của Huệ Ngạn và Nguyệt Minh để đến thăm xin một tấm hình người đã khuất. Chú Huệ Minh chỉ cho tôi nhà Chín Nghiệp em ruột của Huệ Ngạn và nhà ông Năm Hiền, tức là ông Nguyệt Minh, cả hai nhà đều ở không xa đây. Nhân tiện, tôi hỏi chú:

– Chú cho sư hỏi, nghe có người nói Tịnh xá Mộc Chơn ban đầu hình lục giác à?

Chú đáp:

– Không phải, sư. Họa đồ của Tổ vẽ là hình bát giác, nhưng các ông bà mình làm bằng cây dừa, cây đâu có chắc mà đục được nhiều lỗ mộng, nên làm tạm hình tứ giác đó.

Tuy chuyện lặt vặt không đáng nhưng không hỏi ra thì cứ phát ngôn vu vơ hoài. Và đã hỏi rồi, rút kinh nghiệm ngày làm việc hôm qua, tôi cũng đem bút ra, xin thêm tờ lịch cũ ngồi vẽ với chú Huệ Minh một tăng. Sơ đồ này đơn giản, có lẽ không cần phải vẽ ra đây. Đại khái là chánh điện ban đầu của Tịnh

xá Mộc Chơn vuông khoảng 8m, mỗi mặt có bốn cây trụ, bên trong có bốn trụ cái cao, bằng cây dừa; đòn dông bằng một cây cau dài cỡ 4m, vách đóng bằng các thẻ tre, thềm tráng cao khoảng ba tấc…

Sau khi hai thầy trò làm việc xong, chú Huệ Minh lại nhờ vợ gọi xe cho tôi đi. Đường vô nhà ông Chín Ngiệp đi qua những cánh đồng lúa chín. Đường ruộng hẹp, xe chạy băng băng, gió cuốn theo phơi phới. Gặp lúc ông Chín Nghiệp và gia đình đông đủ, tôi chào và hỏi thăm về Huệ Ngạn. Vì chuyện xưa quá, lại thêm gia đình không lưu tâm lắm nên ông Chín cũng ít biết. Thấy trên bàn thờ có tấm hình Tổ sư Minh Đăng Quang, tôi xin được xem. Ông Chín bằng lòng, tôi cầm hình ra ngoài sân để xem cho rõ. Hình to cỡ 20 x 30cm. Trong khung hình để kèm một hình ông Lục-tà Keo nhỏ bằng nửa bàn tay, chụp bán thân. Ông Chín giúp tôi lấy tấm hình nhỏ ra, nó được nằm trong một bị ni-lon. Người trong hình cỡ tuổi 40, tóc ngắn, tướng bình dân. Tôi lật mặt sau xem, thấy được những dòng chữ bằng mực đỏ như thế này:

"chết ngày 30 tây – 4 – 70
ngày 25 – 3 canh tuất
hồi 7 giờ rưỡi sáng
(*chữ Miên*)
(*chữ Miên*)"

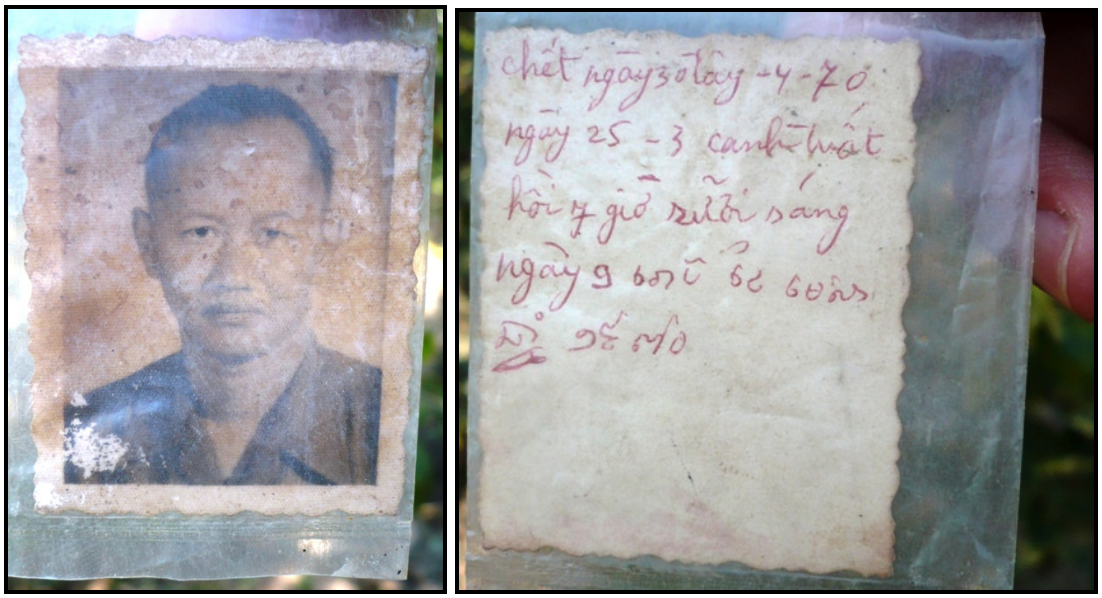

Hai mặt của tấm hình nhỏ ở nhà ông Chín Nghiệp

Tôi thầm đặt nghi vấn: 25 tháng 3 âm lịch năm 1950 và 25 tháng 3 âm lịch năm 1970, hai thùng nước hai bên và 20 năm, những con số này có ý nghĩa gì? Ngày xưa Khổng Minh có thuật làm tăng tuổi thọ, nhưng khi đang làm thì bị Ngụy Diên tình cờ phá, nên Khổng Minh không thể sống thêm. Còn ông Lục-tà Keo thì sao? Ông cao cơ hơn Khổng Minh chăng?

Ông Chín Nghiệp cho biết đại khái: Huệ Ngạn ở nhà gọi là Năm Ngàn, đi tu theo Tổ lúc nhỏ, bây giờ gia đình cũng không có hình Huệ Ngạn. Tôi hỏi thăm ông Chín:

– Chú năm nay bao nhiêu tuổi vậy?

– 70, sư.

Lúc tôi hỏi là tình cờ, nhưng khi về tịnh xá nhớ lại để ghi nháp vào giấy thì tôi chợt nghĩ ra: vậy năm 1947, 64 năm trước đây ông Chín được 6 tuổi, khi đó anh Năm của ông khoảng 10 tuổi đi xuất gia là đúng.

Ông Tư Thành, hình thờ ở gia đình.

Rời nhà ông Chín, nhà những người con của ông Tư Thành, một vị hộ pháp của đức Minh Đăng Quang, tôi qua nhà ông Năm Hiền. Khi ra đến lộ, chú lái xe hỏi đường đến nhà ông Năm Hiền, người ta nói là hỏi người đã chết làm gì? Tôi nói riêng với bác tài: Đúng là mình đi tìm thăm người đã chết mà, hỏi gì nữa? Khi đến nhà, bà Năm Hiền và cô con gái đã xởi lởi đón tiếp chúng tôi, tuy trông bà không được khỏe lắm. Được biết ông cụ mất vào tháng 2 âm lịch năm 2010, nhưng không rõ bữa nay là ngày gì mà cúng cơm? Tôi hỏi thăm mới được con gái ông cho biết là gia đình cúng cơm cho cha đủ ba năm, theo lời hướng dẫn của chú Chín Danh. Tôi xin mang hình cụ xuống để chụp cho khỏi bị chói bóng, bà Năm và con cháu đều vui lòng giúp tôi chụp ảnh. Chụp hình xong, tôi cảm tạ và chúc lành cho bà Năm cùng gia đình rồi ra về.

Ông Năm Hiền, pháp danh Nguyệt Minh, hình thờ tại gia đình.

Khi tôi bước chân đi, bà bạn ông Năm Hiền đã quay mặt nhìn theo tôi, bà gật đầu nói hai lần thật chân thành:

– Hôm nay sư ghé thăm, tôi hãnh diện lắm!

Vậy mà trước khi đến đây tôi đã được cảnh giác là bà rất khó tính. Cái khó tính đó là khó về chuyện gì và khó với ai chứ?

Khi về lại Thành phố Hồ Chí Minh, những lúc rảnh rỗi trong mấy ngày sau đó tôi đã lên mạng tìm hiểu về phái Tịnh Độ Cư Sĩ. Phái Tịnh Độ Cư Sĩ là một dòng Phật giáo độc đáo tại Việt Nam do đức Tông sư Minh Trí (*1886 – 1958*) sáng lập vào năm 1934 ở Sa-đéc. Phái này lấy cư sĩ làm đối tượng giáo hóa chính, giới xuất gia làm đối tượng giáo hóa phụ, có Tổ đình là hội quán Hưng Ninh Tự tọa lạc tại số 45 đường Lý Chiêu Hoàng, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh. Từ năm 1950, tôn chỉ hành đạo của phái này đã được đức Tông sư Minh Trí dạy rõ là Phước huệ song tu, lấy pháp môn Niệm Phật và hành lục độ làm căn bản.

Từ khi giác ngộ vào năm 1915 (*29 tuổi*), đến năm 1919 ngài Minh Trí đã ly gia cắt ái, mượn nghề y đi khắp miền Nam Bộ để truyền bá giáo lý Lễ bái Lục phương. Hơn mười năm hoạt động truyền bá, Lục Phương Tông của ngài đã phát triển mạnh ở Nam Bộ. Đến năm 1933, ngài và các đệ tử đã vận động xin phép chính quyền cho thành lập giáo hội Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội. Chính quyền thuộc Pháp lúc bấy giờ đã cấp giấy phép số 619, cấp ngày 20-2-1934, cho Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội hoạt động (*lúc đó chưa có hai chữ Việt Nam*). Thời Việt Nam Cộng Hòa, tính hợp pháp của Giáo hội đã được xác định bằng Nghị định số 83/MI/DAP, cấp ngày 22-12-1953, lúc này có đủ tám chữ Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam. Và ngày 27-11-2007, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam đã được nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trao quyết định công nhận là một tổ chức tôn giáo.

Giáo lý căn bản của giáo phái này được dạy trong các sách: *Lễ Bái Lục Phương*, *Phu Thê Ngôn Luận*, *Đạo Đức*, *Giới Luật*, *Phật Học Vấn Đáp*, *Phương Pháp Kiến Tánh*… Đạo kỳ của phái này là biểu tượng chữ Nhất viết theo cổ tự. Nhất có nghĩa là chung nhất, tất cả đều qui về Một, như anh em một nhà, nhất tâm nhất trí đồng lao cộng tác chung lo việc giáo hội, không phân chia nhơn ngã, một lòng một dạ, tương thân tương ái giúp đỡ khuyến khích lẫn nhau lo tu hành… Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam hiện nay có 206 hội quán (*không gọi là chùa*) trải từ Khánh Hòa vô tới Cà Mau, và có bốn cấp quản lý là Ban Trị Sự Trung Ương, Ban Trị Sự Tỉnh Hội, Ban Y Tế Phước Thiện ở các quận huyện, thấp nhất là cấp phường xã. Chánh Hội trưởng Trung ương của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam hiện nay là ông Nguyễn Phương Hiếu.

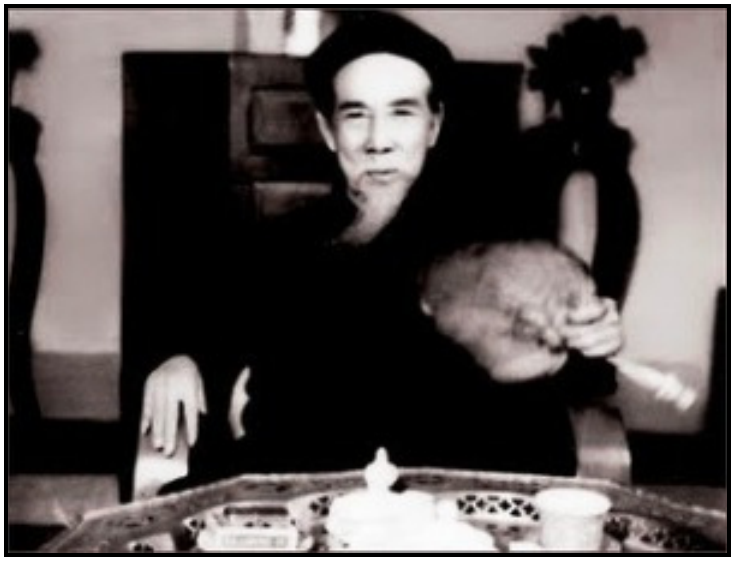

Đức Tông sư Minh Trí (*1886 – 1958*)

Xem gương Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam, tôi lại nghĩ đến nền Phật giáo Khất Sĩ: Tại sao ngày nay Phật giáo Khất Sĩ không thể thành lập một giáo hội riêng? Do tông phong bất đồng, khi sinh hoạt chung với Phật giáo Bắc tông ở Việt Nam, phải nói là Phật giáo Khất Sĩ có nhiều chỗ bất tiện. Xưa nay chắc chưa từng có ai như Tăng, Ni Khất Sĩ, mỗi giới phẩm đều phải thọ hai lần, phi pháp!

Ít hôm sau, vào một buổi sáng tôi đã đến viếng Tổ đình Hưng Ninh Tự. Tòa chánh điện của Hưng Ninh Tự rất đặc biệt về kiến trúc và có sự thờ cúng đơn giản với ba điện thờ vừa phải trong một không gian lớn. Trong ba điện đó, điện giữa thờ đức Phật Thế Tôn của cõi Tây phương Cực Lạc, điện bên phải (*của chủ, của vị ở giữa, Phật A-di-đà*) thờ đức Đại sĩ hay tầm thanh cứu khổ và điện bên kia thờ đức Tông sư (*Tôn sư*). Ba điện thờ trang nghiêm, không lòe loẹt, dùng các câu đối Phật pháp trang trí hai bên mỗi điện như các cặp liễn xưa. Hai bên điện thờ đức Phật A-di-đà tôn trí hai câu đối căn bản của phái Tịnh Độ Cư Sĩ, nhấn mạnh đến yếu tố minh tâm kiến tánh, dù tư cách là cư sĩ Phật tử:

Tịnh độ hoằng khai minh tâm siêu pháp giới
Cư sĩ tu hành kiến tánh triệt huyền cơ.

Hai bên điện thờ đức Bồ-tát Quán Thế Âm tôn trí hai câu đối xưng tán trú xứ và công hạnh của đức Bồ-tát:

Tử trúc lâm trung Quán Tự Tại
Bạch liên đài thượng hiện Như Lai.

Hai bên điện thờ ngài Tông sư Minh Trí tôn trí hai câu đối ca ngợi chơn tánh bất động, hằng hòa quang đồng trần như đang khéo đóng kịch, khiến mỗi việc trong đời thường đều trở nên chơn:

Nhược thiện nhược hư trúc ảnh tảo giai trần bất động
Thị không thị sắc nguyệt xuyên hải để thủy vô ngân.

Chánh điện Hội quán Hưng Ninh Tự, một Phật điện kỳ vĩ ở Tp. Hồ Chí Minh.

Trên nóc chánh điện Hưng Ninh Tự vút lên một tòa tháp bát giác hùng vĩ, ánh sáng từ các cửa sổ trên tháp rọi sáng vùng nóc chánh điện. Đứng chiêm ngưỡng cảnh ấy, bỗng nhiên tôi chợt ngộ ra dụng ý kiến thiết Phật điện của người xưa: trông như một tòa núi! Những tòa núi này là Bảo sơn – Núi báu, nơi ấy tôn trí những gì thiêng liêng nhất của một dòng đạo và là nơi nương dựa vững chãi đời đời cho con cháu tụ tập ở xung quanh, tránh khỏi mọi bão tố thất tình lục dục của cuộc đời. Tôi nhủ thầm: sau này kiến thiết tịnh xá đạo tràng, mình sẽ tạo thế núi liên mạch trùng trùng, nơi trung tâm sẽ tạo thế sơn chủ vững chãi…

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 01/2012.